

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến ngày 30 tháng 6 năm 2010**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX

Số 195 Khâm Thiên, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khắc mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2010

Số: 125 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex ("PLC")

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"). Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, đối với thành phẩm và hàng hóa Công ty đang áp dụng phương pháp giá hạch toán. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ vào giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu thực hiện phân bổ chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế theo đúng phương pháp nêu trên thì giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2010 sẽ giảm 129.820 triệu đồng và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2010 sẽ tăng lên với giá trị tương ứng (6 tháng đầu năm 2009 là 61.659 triệu đồng).

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc phân bổ chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế theo phương pháp như đã nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2010
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.445.318.276.865	1.146.639.572.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	134.625.730.901	112.110.461.124
1. Tiền	111		79.609.835.901	68.370.806.124
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.015.895.000	43.739.655.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		638.772.059.285	585.991.056.749
1. Phải thu khách hàng	131	5	683.509.003.825	633.329.404.411
2. Trả trước cho người bán	132		19.469.180.905	17.138.484.116
3. Các khoản phải thu khác	138		3.831.593.664	4.418.802.165
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	(68.037.719.109)	(68.895.633.943)
III. Hàng tồn kho	140	6	616.863.280.258	423.909.592.913
1. Hàng tồn kho	141		625.048.736.977	432.095.049.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.185.456.719)	(8.185.456.719)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.057.206.421	24.628.461.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.977.660.967	1.853.904.582
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.485.715.397	14.135.246.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.253.335.494	2.415.169.133
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.340.494.563	6.224.141.266
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		182.993.459.250	156.413.758.978
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		800.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	218		800.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		155.111.497.281	134.331.797.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	73.087.962.902	62.279.589.263
- Nguyên giá	222		225.927.746.976	206.902.861.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.839.784.074)	(144.623.271.797)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	82.023.534.379	72.052.207.746
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.577.956.000	21.577.956.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	9	26.557.956.000	21.557.956.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	20.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		504.005.969	504.005.969
1. Tài sản dài hạn khác	268		504.005.969	504.005.969
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.628.311.736.115	1.303.053.331.726

Các thuyết minh từ trang 08 tới trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MÀU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.074.140.268.113	829.768.416.412
I. Nợ ngắn hạn	310		1.049.366.891.932	808.187.329.081
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	646.894.730.219	565.429.646.805
2. Phải trả người bán	312		325.425.702.707	158.061.002.909
3. Người mua trả tiền trước	313		1.576.160.403	13.413.465.062
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	36.195.241.701	41.015.802.881
5. Phải trả người lao động	315		11.179.160.337	20.803.552.259
6. Chi phí phải trả	316		6.117.255.468	3.647.834.419
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	17.868.840.806	5.814.779.988
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.109.800.291	1.244.758
II. Nợ dài hạn	330		24.773.376.181	21.581.087.331
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	23.759.226.886	20.495.226.886
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.014.149.295	1.085.860.445
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		554.171.468.002	473.284.915.314
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	554.171.468.002	473.284.915.314
1. Vốn điều lệ	411		221.748.880.000	201.590.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.135.510.000	16.135.510.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.640.000)	(1.140.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(3.789.209.726)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		195.979.437.200	78.479.563.137
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.963.937.210	6.456.927.172
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.881.854.986	1.059.085.592
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		97.000.288.606	172.887.979.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.628.311.736.115	1.303.053.331.726



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2010

Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	2.426.469.470.800	1.512.755.092.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.426.469.470.800	1.512.755.092.427
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	2.123.461.136.533	1.300.244.211.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		303.008.334.267	212.510.880.446
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	9.441.411.502	10.973.729.742
7. Chi phí tài chính	22	18	50.557.552.340	65.645.560.900
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.261.332.243	20.243.866.732
8. Chi phí bán hàng	24		139.207.190.723	94.385.628.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.382.761.050	20.307.355.997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		110.302.241.656	43.146.065.121
11. Thu nhập khác	31		5.003.879.354	6.197.786.640
12. Chi phí khác	32		180.981.973	177.589.035
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.822.897.381	6.020.197.605
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		115.125.139.037	49.166.262.726
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	18.124.850.431	9.363.066.358
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		97.000.288.606	39.803.196.368
17. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	4.374	2.468



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2010

Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 tới trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Hóa dầu trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004 theo Biên bản bàn giao ký giữa đại diện Bộ Thương mại, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Công ty Hóa dầu Petrolimex.

Cổ đông của Công ty là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,1% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,9% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 601 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 607 người).

Mô hình hoạt động Công ty Mẹ - Công ty Con

Công ty có hai công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con gồm:

- Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (Công ty Mẹ)
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con)
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con)

Các Công ty con này đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/03/2006 cho đến nay.

Theo Quyết định số 39/QĐ-PLC-HDQT, Quyết định số 40/QĐ-PLC-HDQT ngày 12 tháng 07 năm 2008 được Hội đồng Quản trị ban hành và ký phê duyệt bởi Ông Nguyễn Văn Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị về việc bổ sung vốn chủ sở hữu cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex từ ngày 01/01/2008 tương ứng số tiền lần lượt là: 22.782.629.461 đồng và 8.889.142.650 đồng. Nguồn tăng bổ sung được lấy từ quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư cụ thể theo bảng sau:

Đơn vị: VND

Nguồn tăng	Công ty TNHH	Công ty TNHH	Tổng
	Hóa Chất Petrolimex	Nhựa đường Petrolimex	
Quỹ Đầu tư phát triển	8.224.062.277	21.078.046.657	29.302.108.934
Quỹ Dự phòng tài chính	665.080.373	1.704.582.804	2.369.663.177
Tổng cộng	8.889.142.650	22.782.629.461	31.671.772.111

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn chấp thuận số 956/BTC/ĐKKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính của:

- Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (Công ty Mẹ)
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con)
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Giá trị các khoản đầu tư liên kết được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư vào Công ty liên kết là không trọng yếu nên không cần hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ vào giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu thực hiện phân bổ chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế theo đúng phương pháp nêu trên thì giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2010 sẽ giảm 129.820 triệu đồng và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2010 sẽ tăng lên với giá trị tương ứng (6 tháng đầu năm 2009 là 61.659 triệu đồng).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản	6 tháng đầu năm	2009
	2010	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	Số năm 5 - 6	Số năm 8 - 35
Máy móc và thiết bị	3 - 6	8 - 9
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Công ty đã thay đổi thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của các tài sản cố định từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Việc thay đổi khung khấu hao làm cho chi phí khấu hao của Công ty trong kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 tăng lên khoảng 1,1 tỷ đồng. Theo đánh giá của Công ty, việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình thực tế sử dụng tài sản cố định của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20/02/2009, Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam (Petrolimex) đã ban hành Quyết định số 256/XD-HĐQT ngày 04/05/2009 về việc ban hành Chế độ hạch toán tỷ giá hối đoái. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn là khoản lập dự phòng cho các khoản lỗ của các khoản đầu tư vào các công ty và các khoản đầu tư dài hạn khác. Mức lập dự phòng bằng tỷ lệ góp vốn của Công ty vào các công ty nhận đầu tư hay các khoản đầu tư dài hạn nhân với số lỗ ước tính trong kỳ của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem và đánh giá một cách thận trọng đối với các khoản đầu tư dài hạn và nhận thấy không có dấu hiệu suy giảm giá trị nào, do vậy không cần lập dự phòng lỗ hoạt động đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được giảm thuế 50% trong ba năm 2006, 2007 và 2008 theo quy định về ưu đãi cổ phần hóa. Do Công ty niêm yết cổ phiếu trên TTGDCK trước ngày 31/12/2006 nên theo quy định tại Công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty sẽ được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN trong hai năm. Công ty đã đăng ký với Cục thuế TP Hà Nội sử dụng ưu đãi giảm thuế này áp dụng cho năm 2009 và năm 2010.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	5.149.995.360	3.158.479.341
Tiền gửi ngân hàng	74.459.840.541	64.383.326.783
Tiền đang chuyển	-	829.000.000
Vàng bạc, đá quý	15.895.000	39.655.000
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	43.700.000.000
	134.625.730.901	112.110.461.124

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nhóm khách hàng		
Khách hàng dầu mỡ nhờn	145.062.480.404	111.988.601.355
Khách hàng nhựa đường	369.765.582.439	287.088.391.169
Khách hàng hóa chất	168.680.940.982	234.252.411.887
Cộng	683.509.003.825	633.329.404.411
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(68.037.719.109)	(68.895.633.943)
Tổng cộng	615.471.284.716	564.433.770.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	11.926.719.138
Nguyên liệu, vật liệu	198.496.689.642	216.499.555.606
Công cụ, dụng cụ	6.411.694.103	5.474.850.310
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.075.122.922	15.995.620.719
Thành phẩm	197.365.013.198	79.790.261.297
Hàng hóa	213.700.217.112	102.408.042.562
Hàng gửi đi bán	-	-
Tổng	625.048.736.977	432.095.049.632
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.185.456.719)	(8.185.456.719)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	616.863.280.258	423.909.592.913

7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	84.963.373.738	47.439.187.622	58.593.404.673	15.906.895.027	206.902.861.060
Tăng trong kỳ	304.781.368	2.222.879.018	15.380.219.770	1.187.667.221	19.095.547.377
- Do mua sắm	304.781.368	2.222.879.018	15.380.219.770	1.187.667.221	19.095.547.377
Giảm trong kỳ	-	-	-	70.661.461	70.661.461
- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	70.661.461	70.661.461
Tại ngày 30/06/2010	85.268.155.106	49.662.066.640	73.973.624.443	17.023.900.787	225.927.746.976
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	63.069.602.699	36.283.903.020	33.908.771.808	11.360.994.270	144.623.271.797
Tăng trong kỳ	2.491.397.631	1.594.463.961	2.921.099.963	1.276.666.458	8.283.628.013
- Trích khấu hao	2.491.397.631	1.594.463.961	2.921.099.963	1.276.666.458	8.283.628.013
Giảm trong kỳ	-	-	-	67.115.736	67.115.736
- Do thanh lý	-	-	-	67.115.736	67.115.736
Tại ngày 30/06/2010	65.561.000.330	37.878.366.981	36.829.871.771	12.570.544.992	152.839.784.074
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2010	19.707.154.776	11.783.699.659	37.143.752.672	4.453.355.795	73.087.962.902
Tại ngày 31/12/2009	21.893.771.039	11.155.284.602	24.684.632.865	4.545.900.757	62.279.589.263

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình như trình bày tại Thuyết minh số 3. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.196.934.545	3.196.934.545
Nhà điều hành sản xuất Thượng Lý	1.436.018.920	687.067.589
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	6.785.699.273	6.784.711.273
Nhà trực sản xuất kho Nhựa đường Nhà Bè	198.334.896	198.334.896
Nhà trực sản xuất kho Hóa chất Nhà Bè	824.139.240	661.336.025
Nhà hóa nghiệm và điều hành sản xuất kho Nhà Bè	4.373.237.567	3.796.650.977
Nhà điều hành sản xuất kho Trà Nóc	1.686.259.912	1.686.259.912
Mương thoát nước cho kho Thượng Lý	1.255.854.351	1.255.854.351
Hai bể 1650m ² và 3 bể 35m ²	1.615.230.862	1.506.791.866
Công trình sửa chữa nâng cấp	-	2.471.764.846
Mở rộng nhà máy DN Thượng Lý	6.115.329.481	2.310.241.249
Thiết bị phòng Hóa nghiệm	1.418.833.769	1.418.833.769
Tòa nhà VP Công ty - MIPEC	20.902.231.495	20.202.272.348
Hệ thống CN Cầu tàu 4B	443.603.663	443.603.663
Kho Đức Giang 2500m ²	6.151.085.926	6.151.085.926
Móng 2 bể 250 m ³ _ 1 bể 1650 m ³	2.156.443.774	6.965.282
Móng 2 bể 1650 và Nhà kho	3.728.195.809	970.700.457
Các công trình khác	19.736.100.896	18.302.798.772
	82.023.534.379	72.052.207.746

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Vốn thực	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
	góp đến		biểu quyết	
	30/06/2010	góp vốn	năm giữ	
	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 810	4.557.956.000	25%	25%	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	17.000.000.000	34%	34%	Hoạt động vận tải hóa dầu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	5.000.000.000	50%	50%	Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
	26.557.956.000			

Do quy mô của các công ty liên kết này không ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty nên Công ty trình bày khoản các đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	644.727.590.168	563.262.506.754
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	5.730.000.000	5.646.376.154
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	223.215.044.522	204.520.334.418
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội	90.706.582.565	261.884.158.750
Ngân hàng Hong Kong-Thương Hải	86.263.092.820	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	135.449.390.209	91.211.637.432
Ngân hàng TMCP Quân đội	20.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	83.363.480.052	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.167.140.051	2.167.140.051
	646.894.730.219	565.429.646.805

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.357.716.372	16.465.255.067
Thuế nhập khẩu	4.322.907.969	2.582.955.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.475.450.787	20.891.814.073
Thuế thu nhập cá nhân	147.617	-
Phí, lệ phí	692.294.966	-
Thuế khác	346.723.990	1.075.778.661
	36.195.241.701	41.015.802.881

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải trả cổ tức (*)	14.063.104.500	-
Các khoản phải trả khác	3.805.736.306	5.814.779.988
	17.868.840.806	5.814.779.988

(*) Phải trả cổ tức bao gồm 13.859.026.000 đồng là số phải trả về cổ tức năm 2009 được chia theo Nghị quyết số 011/NQ-PLC-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 10 năm 2009 còn phải trả cho các cổ đông bằng cổ phiếu.

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	14.406.733.446	14.406.733.446
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.352.493.440	6.088.493.440
	23.759.226.886	20.495.226.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.167.140.051	2.167.140.051
Trong năm thứ hai	20.495.226.886	1.750.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.264.000.000	18.344.233.446
Sau năm năm		400.993.440
Tổng cộng	25.926.366.937	22.662.366.937
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.167.140.051	2.167.140.051
Số phải trả sau 12 tháng	23.759.226.886	20.495.226.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/NH

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2009	161.272.000.000	56.453.510.000	466.200.000	-	-	58.695.177.206	4.745.573.362	-	34.881.341.963	316.513.802.531
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	172.887.979.139	172.887.979.139
Tăng vốn trong năm	40.318.000.000	(40.318.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2008	-	-	-	-	-	19.462.141.127	1.711.353.810	1.059.085.592	(30.527.341.362)	(8.294.760.833)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.031.800.000)	(4.031.800.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	(1.140.000)	(3.789.209.726)	322.244.804	-	-	(322.200.601)	(3.790.305.523)
Tại ngày 01/01/2010	201.590.000.000	16.135.510.000	466.200.000	(1.140.000)	(3.789.209.726)	78.479.563.137	6.456.927.172	1.059.085.592	172.887.979.139	473.284.915.314
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	97.000.288.606	97.000.288.606
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	20.158.880.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.158.880.000
Phân phối lợi nhuận năm 2009 (**)	-	-	-	-	-	117.499.874.063	11.507.010.038	3.822.769.394	(138.870.073.139)	(6.040.419.644)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	(34.017.906.000)	(34.017.906.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	(3.500.000)	3.789.209.726	-	-	-	-	3.785.709.726
Tại ngày 30/06/2010	221.748.880.000	16.135.510.000	466.200.000	(4.640.000)	-	195.979.437.200	17.963.937.210	4.881.854.986	97.000.288.606	554.171.468.002

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 10 năm 2009, Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2009. Theo đó, ngày 11 tháng 2 năm 2010, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.015.888 cổ phiếu (tương đương với số tiền là 20.158.880.000 đồng) để tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 cho các cổ đông hiện hữu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tỷ lệ tạm ứng cổ tức 10%/mệnh giá/8 tháng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 13 ngày 28 tháng 4 năm 2010, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2009 bao gồm: trích để chia cổ tức cho cổ đông là 34.017.906.000 đồng, trích Quỹ đầu tư phát triển là 117.499.874.063 đồng, trích Quỹ dự phòng tài chính là 11.507.010.038 đồng, trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là 3.822.769.394 đồng, Quỹ khen thưởng ban điều hành là 700.000.000 đồng và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5.340.419.644 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá (VND/CP)	Vốn góp VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Xăng dầu Việt nam	17.531.250	10.000	175.312.500.000	79,1%
Cổ đông nắm giữ từ 1% đến dưới 5%	628.750	10.000	6.287.500.000	2,8%
Các cổ đông khác	4.014.888	10.000	40.148.880.000	18,1%
	22.174.888		221.748.880.000	100%

15. DOANH THU

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dầu mỡ nhờn	854.051.577.065	605.188.504.375
Hóa chất, dung môi	585.745.737.779	270.724.122.343
Nhựa đường	984.496.104.290	635.137.306.058
Doanh thu khác	2.176.051.666	1.705.159.651
	2.426.469.470.800	1.512.755.092.427

16. GIÁ VỐN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Dầu mỡ nhờn	691.404.346.718	494.742.590.360
Hóa chất, dung môi	534.786.244.267	255.079.884.212
Nhựa đường	896.149.708.620	549.333.831.873
Giá vốn khác	1.120.836.928	1.087.905.536
	2.123.461.136.533	1.300.244.211.981

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.554.994.855	1.319.827.455
Chênh lệch tỷ giá	5.886.416.647	9.653.902.287
	9.441.411.502	10.973.729.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí lãi vay	23.261.332.243	20.243.866.732
Lỗi chênh lệch tỷ giá	27.296.220.097	45.401.694.168
	50.557.552.340	65.645.560.900

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Thu nhập từ sản xuất kinh doanh VND	Thu nhập khác VND
Tổng Lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế	124.076.266.862	(8.951.127.825)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	164.717.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	124.240.983.862	(8.951.127.825)
Tổng thu nhập chịu thuế sau khi bù trừ	115.289.856.037	-
Chuyển lỗ của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	(7.886.408.639)	-
Thu nhập chịu thuế	107.403.447.398	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	30.007.206.455	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% (*)	(11.882.356.024)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.124.850.431	-

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 phần "Thuế", Công ty xác định được ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính do niêm yết cổ phiếu trước ngày 31/12/2006 theo đăng ký với Cục thuế TP Hà Nội.

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

		Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	97.000.288.606	39.803.196.368
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	Cổ phiếu	22.174.538	16.127.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/Cổ phiếu	4.374	2.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu	
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	422.178.491.230
Mua hàng	
Công ty liên doanh BP - PETCO	66.992.387.700
Góp vốn	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	5.000.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Các khoản phải thu		
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	52.493.115.942	29.340.217.410
Công ty liên doanh PTN	-	5.685.339
Các khoản phải trả		
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	6.101.225.068	-
Công ty liên doanh BP - PETCO	9.253.503.047	7.394.344.269

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu so sánh do Công ty chưa trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009.

Hanoi Office

8 Pham Ngoc Thach Rd.
Dong Da District
Hanoi, Vietnam
Tel : +84-4 3852 4123
Fax : +84-4 3852 4143

Ho Chi Minh City Office

11th Floor, Sai Gon Trade Center
37 Ton Duc Thang St., District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84-8 3910 0751
Fax : +84-8 3910 5750